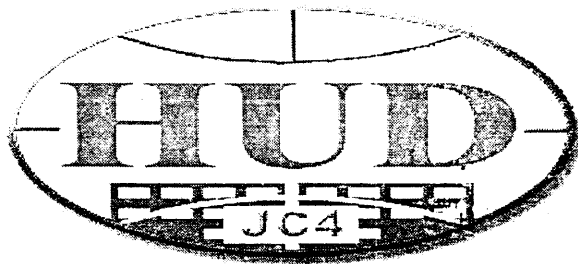


**TỔNG CÔNG TY
ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD 4**

Địa chỉ: 662 Bà Triệu-p.Điện Biên-TP Thanh Hoá
Điện thoại: 0373.755 690 - Fax: 0373.710 245



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM 2013**

Nơi nhận báo cáo :

THANH HOÁ, THÁNG 7 NĂM 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Sáu tháng đầu năm 2013

Tại ngày 30/06/2013

Đơn vị tính VNĐ


Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		749.589.810.161	863.994.634.036
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.231.111.884	52.718.473.671
1. Tiền	111	V.01	2.231.111.884	15.464.750.657
2. Các khoản tương đương tiền	112			37.253.723.014
II - Các khoản đầu tư chính ngắn hạn	120	V.02	-	
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		403.337.653.421	496.607.752.736
1. Phải thu khách hàng	131		240.293.983.854	331.524.604.250
2. Trả trước cho người bán	132		16.946.178.108	18.107.888.651
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			9.826.631.101
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	139.522.545.375	139.573.682.650
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		-2.425.053.916	-2.425.053.916
IV - Hàng tồn kho	140		328.509.293.016	302.715.513.448
1. Hàng tồn kho	141	V.04	328.509.293.016	302.715.513.448
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		15.511.751.840	11.952.894.181
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.05	168.706.598	204.688.257
4. Tài sản ngắn hạn khác	159		15.343.045.242	11.748.205.924
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		33.077.109.474	30.242.764.250
I - Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	215	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II - Tài sản cố định	220		21.327.257.360	18.970.143.357
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	20.548.477.034	18.191.363.031
- Nguyên giá	222		36.143.569.942	34.361.909.699
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		-15.595.092.908	-16.170.546.668

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	778.780.326	778.780.326
- Nguyên giá	228		921.280.326	921.280.326
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-142.500.000	-142.500.000
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III - Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242			
IV - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		9.360.000.000	9.360.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		9.360.000.000	9.360.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.389.852.114	1.912.620.893
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2.389.852.114	1.912.620.893
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng tài sản (270=100+200)	270		782.666.919.635	894.237.398.286
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		546.803.073.727	630.756.379.515
I - Nợ ngắn hạn	310		441.626.638.758	501.988.290.167
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	143.576.475.565	141.936.792.377
2. Phải trả cho người bán	312		11.632.888.429	48.019.169.511
3. Người mua trả tiền trước	313		50.539.324.117	20.733.102.011
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	6.016.491.489	20.099.159.508
5. Phải trả người lao động	315		4.068.328.709	8.660.049.460
6. Chi phí phải trả	316	V.17	10.776.150.813	12.993.928.575
7. Phải trả nội bộ	317		12.413.368.899	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	185.595.308.990	235.685.744.131
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	321		17.008.301.747	13.860.344.594
II - Nợ dài hạn	330		105.176.434.969	128.768.089.348
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	76.552.834.580	112.485.972.084
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		27.623.600.389	15.282.117.264
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		1.000.000.000	1.000.000.000

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		235.863.845.908	263.481.018.771
I - Vốn chủ sở hữu	410	V.22	235.863.845.908	263.481.018.771
1. Vốn đầu tư chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		31.949.410.000	31.949.410.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		32.926.503.173	30.585.501.339
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		20.385.370.263	16.986.532.263
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		602.562.472	33.959.575.169
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp lại doanh nghiệp	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		782.666.919.635	894.237.398.286
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối				
1. Tài sản thuê ngoài	001	24		
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	002			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký cược	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	006			

Hà Nội, ngày 13 tháng 7 năm 2013

Kế toán tổng hợp
(Ký, ghi họ tên)

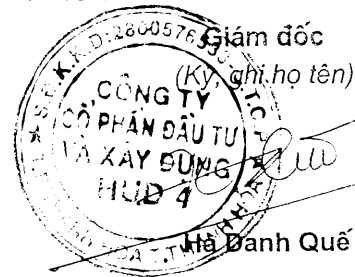


Võ Thị Thúy An

Kế toán trưởng
(Ký, ghi họ tên)



Nguyễn Thị Nhan



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2013

Phần I - Lãi Lỗ

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	MS	Thuyết minh	Quý 2		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	39.790.803.380	107.629.879.390	86.369.387.747	141.377.396.753
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		39.790.803.380	107.629.879.390	86.369.387.747	141.377.396.753
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	35.958.051.467	92.628.687.578	81.911.405.414	122.505.266.790
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.832.751.913	15.001.191.812	4.457.982.333	18.872.129.963
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	5.033.934.092	3.317.074.949	6.386.808.787	7.731.059.307
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	5.147.026.270	2.720.537.855	6.499.850.965	7.134.522.213
- Trong đó lãi vay phải trả	23					
8. Chi phí bán hàng	24			17.601.219		67.917.644
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.885.79.323	4.896.434.925	4.606.030.530	7.161.934.637
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		-166.79.588	10.683.692.762	-261.090.375	12.238.814.776
11. Thu nhập khác	31		797.15.438	327.057.842	944.911.286	787.699.715
12. Chi phí khác	32		57.259.403	730.645.701	59.270.949	1.001.328.660
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		740.256.035	-403.587.859	885.640.337	-213.628.945
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		574.176.447	10.280.104.903	624.549.962	12.025.185.831
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	-8.255.889	2.388.376.226	4.337.490	2.824.646.458
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		582.432.336	7.891.728.677	620.212.472	9.200.539.373
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

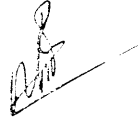
Hà nội, ngày 15 tháng 7 năm 2013

Kế toán tổng hợp
(Ký, ghi họ tên)

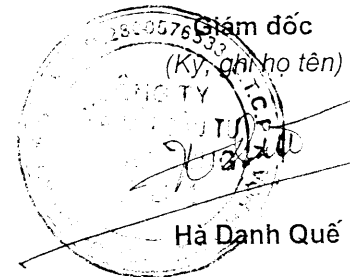


Võ Thị Thúy An

Kế toán trưởng
(Ký, ghi họ tên)



Nguyễn Thị Nhan



PHẦN II: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Quý 2 năm 2013

Chi tiêu	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế	11.386.813.368	406.645.229	5.945.673.705	1.435.781.180	15.482.467.539	5.847.784.892
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	5.692.150.529	341.123.617	3.908.146.469	690.617.409	12.476.000.195	2.125.127.677
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt						
3. Thuế xuất, nhập khẩu						
4. Thuế thu nhập DN	5.898.869.063	(8.255.888)	2.000.000.000	21.987.491	2.320.023.361	3.890.613.175
5. Thu trên vốn	(9.271.362)	10.022.000		605.686.000	594.182.167	750.638
6. Thuế tài nguyên						
7. Thuế nhà đất						
8. Tiền thuế đất	(188.561.500)	63.755.500		63.755.500		(124.806.000)
9. Các loại thuế khác	(6.373.362)		37.527.236	53.734.780	92.261.816	(43.900.598)
II. Khoản phải nộp khác		22.473.000	22.473.000	37.799.000	37.799.000	
1. Các khoản phụ thu						
2. Các khoản phạt, lệ phí		22.473.000	22.473.000	37.799.000	37.799.000	
3. Khoản phạt nộp khác						
Tổng cộng	11.386.813.368	429.118.229	5.968.146.705	1.473.580.180	15.520.266.539	5.847.784.892

Thanh Hoá, ngày 6 tháng 7 năm 2013

Kế toán trưởng

Lập biểu



Hà Đan Quế

Nguyễn Thị Nhan

Nguyễn Thế Mạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 2 năm 2013

Chỉ tiêu	Mã số	Q2/20 3	Q2/2012	Lũy kế 2013	Lũy kế 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	99.901.793.358	145.044.748.848	231.842.047.846	239.144.270.949
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(53.992.501.842)	(39.595.306.459)	(146.203.414.395)	(108.700.173.084)
3. Tiền đã trả cho người lao động	3	(3.775.031.517)	(9.548.368.634)	(17.012.177.886)	(47.467.788.296)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(7.156.965.369)	(8.185.109.990)	(13.719.839.425)	(20.485.833.165)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(2.000.000.000)	(440.000.000)	(2.320.023.361)	(1.492.830.480)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	11.969.634.208	32.589.257.316	14.773.874.304	375.647.263
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(32.351.007.444)	(32.450.828.237)	(74.541.534.081)	(12.364.732.576)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	12.595.922.394	87.414.392.844	(7.181.066.998)	49.008.560.611
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(439.073.289)	(405.937.272)	(4.227.649.260)	(544.371.903)
2. Tiền thu từ TL TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV khác	23			0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			0	0
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.033.974.092	3.317.074.949	6.386.808.787	616.084.477
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4.594.908.803	2.911.137.677	2.159.159.527	71.712.574
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	33.025.069.987	81.437.648.559	90.518.686.180	197.418.553.601
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(55.535.799.950)	(129.411.904.763)	(124.812.140.496)	(230.645.105.273)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			0	0
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.172.000.000)	(12.230.000.000)	(11.172.000.000)	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(33.682.629.963)	(60.204.256.204)	(45.465.454.316)	(33.226.551.672)
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(16.491.829.766)	30.121.274.317	(50.487.361.787)	15.853.721.513
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	18.722.941.650	24.073.555.714	52.718.473.671	38.341.108.518
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61				
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.231.111.884	54.194.830.031	2.231.111.884	54.194.830.031

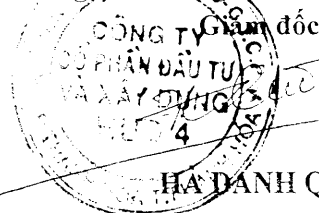
Thanh hoá ngày 18 tháng 7 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

VÕ THỊ THÚY AN

NGUYỄN THỊ NHAN



HÀ DANH QUẾ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 là một Doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Đầu tư và Xây dựng Phát triển đô thị số 4 theo Quyết định số 1193/QĐ-BXD ngày 23 tháng 07 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2603000195 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 25 tháng 08 năm 2004 và được đăng ký thay đổi lần thứ 7 vào ngày 23 tháng 12 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 662 Bà Triệu, Phường Điện Biên, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.

Vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 đồng (*Một trăm năm mươi tỷ đồng*).

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 có công ty con sau:

Tên Doanh nghiệp	Địa chỉ	Quan hệ
Công ty Cổ phần Xây dựng HUD401	Lô 38, Ngõ 1, Khu Đô thị mới Đông Bắc Ga, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa	Công ty con
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây dựng HUD403	Lô 39, Ngõ 1, Khu Đô thị mới Đông Bắc Ga, TP Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD405 Bình Định	Số 70, đường Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	Công ty con

Ngoài ra, Công ty còn có các đơn vị phụ thuộc và các chi nhánh như sau:

- Các đội phụ thuộc: Công ty có 20 đội xây lắp, địa chỉ tại Văn phòng Công ty;
- Chi nhánh Công ty tại Hà Nội: Số 206, Khu CT2, Đơn nguyên 3, Bắc Linh Đàm, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty tại TP Hồ Chí Minh: Số nhà 3, Khu C, Tầng 3, Cao ốc Phú Thịnh, 341 Cao Đạt, Phường 1, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 – Sàn giao dịch bất động sản Lô 8, Khu nhà ở thương mại, Phố Phan Chu Trinh, Phường Điện Biên, Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là đầu tư và xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng HUD4 hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2603000195 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 25 tháng 08 năm 2004 và được đăng ký thay đổi lần thứ 7 vào ngày 23 tháng 12 năm 2010 với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng công trình dân dụng khác. Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông, đường dây và trạm biến thế điện, công trình kỹ thuật hạ tầng trong các khu đô thị và khu công nghiệp; thi công kè đê, xây dựng cầu cảng, thi công xây lắp hệ thống cấp thoát nước và môi trường, nạo vét sông ngòi, kênh mương; thi công các công trình vườn hoa thảm cỏ; thi công lắp đặt thiết bị công trình: thi công hệ thống phòng cháy chữa cháy, lắp đặt điều hòa, thang máy, hệ thống camera quan sát, hệ thống báo động, chống đột nhập, hệ thống mạng máy vi tính, điện thoại, chống sét, chống mối;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Lập, quản lý các dự án đầu tư xây dựng các khu đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp, đầu tư kinh doanh phát triển nhà, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, trang trí nội thất, ngoại thất các công trình xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng; sản xuất bê tông tươi thương phẩm; xuất nhập khẩu vật tư thiết bị, vật liệu xây dựng, công nghệ xây dựng và tư vấn đầu tư xây dựng;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Định giá bất động sản, tư vấn bất động sản, quảng cáo bất động sản, đấu giá bất động sản, quản lý bất động sản và sàn giao dịch bất động sản;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Tư vấn thiết kế kiến trúc, quy hoạch, thiết kế giao thông; tư vấn giám sát công trình: giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, công nghiệp và dân dụng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Quản lý, khai thác, duy tu, bảo dưỡng hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hệ thống cấp, thoát nước, chiếu sáng công cộng trong khu đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp, khu du lịch; Cung cấp, quản lý các dịch vụ nhà ở cao tầng: giữ gìn vệ sinh, trật tự, trông giữ xe đạp, xe máy, vận hành bảo trì thang máy; sửa chữa, duy tu, cải tạo công trình, quản lý khu công cộng trong nhà chung cư, khai thác các dịch vụ Kiốt. Dịch vụ vệ sinh môi trường: quản lý chăm sóc vườn hoa thảm cỏ, công viên cây xanh, cây xanh đường phố; sản xuất và cung ứng cây giống, cây cảnh. Quản lý khai thác dịch vụ thể thao: tennis, cầu lông, bóng bàn, voley, bể bơi. Khai thác các dịch vụ đô thị: sân bãi đỗ xe, trông giữ xe ô tô, xe máy;

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 sửa đổi, bổ sung Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực đo Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị

thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong năm.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp cường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-55 năm
- Máy móc, thiết bị	03-08 năm
- Phương tiện vận tải	05-06 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

Bắt đầu từ năm 2010, Công ty không tiến hành trích khấu hao Thương hiệu HUD

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở

dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;
- Chi phí thuê văn phòng, nhà xưởng phát sinh trong các kỳ sau;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng ngoại trừ các thiết bị do các đội thi công sử dụng, chi phí được xác định theo số thu được từ các đội xây dựng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí được trích trước căn cứ vào suất đầu tư được xây dựng cụ thể cho từng dự án đã ghi nhận doanh thu trong năm.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phân công cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phân công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở để xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phân công việc đã hoàn thành trên cơ sở có quyết toán khối lượng giữa chủ đầu tư và nhà thầu thi công.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

14. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ Tài chính. Cụ thể trích theo tỷ lệ 2% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

a) Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và thông tư số 34/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 05 năm 2011 sửa đổi thông tư 228, thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 bổ sung thông tư 228.

16. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán được từng đội theo dõi và chịu trách nhiệm.

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Các khoản phải trả, tiến hành theo dõi chi tiết công nợ theo từng hạng mục công trình chuyển sang theo dõi chi tiết công nợ theo từng đội xây dựng.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Tại 30/6/2013	Tại 01/01/2013
Tiền mặt	362.896.884	11.549.796.181
Tiền gửi Ngân hàng	1.868.215.000	3.914.954.476
Tiền gửi có kỳ hạn		37.253.723.014
Cộng	2.231.111.884	52.718.473.671
4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC		
Phải thu khác	1.284.658.211	1.084.302.547
Phải tra phải nộp khác	138.237.887.164	138.489.380.103
Cộng	139.522.545.375	139.573.682.650
5. HÀNG TỒN KHO		
Nguyên liệu vật liệu	294.671.295	955.147.124
Công cụ dụng cụ	0	0
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	134.566.733.502	123.054.215.611
Thành phẩm	193.647.888.219	178.706.150.713
Hàng hoá	0	0
Cộng	328.509.293.016	302.715.513.448
6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC		
Thuế GTGT hàng bán nội địa		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế thu nhập cá nhân		10.753.195
Tiền thuê đất	124.806.000	
Các loại thuế khác	43.900.598	193.935.062
Cộng	168.706.598	204.688.257
7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC		
Tạm ứng đội xây lắp	9.352.502.371	8.561.698.251
Tạm ứng cá nhân	5.990.542.871	3.186.507.673
Ký quỹ ký cược khác		
Cộng	15.343.045.242	11.748.205.924

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

6 tháng đầu năm 2013

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	5.528.467.814	18.837.080.419	8.098.450.655	1.897.910.811	34.361.909.699
Tăng trong kỳ	3.770.558.082	410.891.178	32.000.000	14.200.000	4.227.649.260
- Mua trong kỳ		285.181.818	32.000.000	14.200.000	331.381.818
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.770.558.082	125.709.360			3.896.267.442
- Tăng khác			97.454.544		2.445.989.017
Giảm trong kỳ		2.348.534.473			
- Chuyển sang BDS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán		2.348.534.473	97.454.544		2.445.989.017
- Giảm khác		16.899.137.124	8.032.996.111	1.912.110.811	36.143.569.942
Số dư cuối kỳ	9.299.025.896	16.899.137.124	8.032.996.111	1.912.110.811	
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	2.675.594.276	8.376.311.825	3.698.883.087	1.419.757.480	16.170.546.668
Tăng trong kỳ	13.192.286	223.199.777	366.359.694	82.978.233	1.139.870.970
- Số khấu hao trong kỳ	13.192.286	223.199.777	366.359.694	82.978.233	1.139.870.970
- Tăng khác		555.140.757			
Giảm trong kỳ		1.715.324.730			1.715.324.730
- Chuyển sang BDS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán		1.715.324.730			1.715.324.730
- Giảm khác		7.216.127.852	4.065.442.781	1.502.735.713	15.595.092.908
Số dư cuối kỳ	2.810.786.562	7.216.127.852	4.065.442.781	1.502.735.713	
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu kỳ	2.852.873.538	10.460.768.594	4.399.567.568	478.153.331	18.191.363.031
2. Tại ngày cuối kỳ	6.488.239.334	9.683.309.272	3.967.553.330	409.375.098	20.548.477.034

9. TĂNG GIẢM TSCĐ VÔ HÌNH (QUÝ 2 2013)**Tai 30/6/2013****Chỉ tiêu****I Nguyên giá**

1 Số dư đầu kỳ	921.280.326
2 Số tăng trong kỳ	
3 Số giảm trong kỳ	
4 Số dư cuối kỳ	921.280.326

II Giá trị hao mòn lũy kế

1 Số dư đầu kỳ	142.500.000
2 Số tăng trong kỳ	
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	
3 Số giảm trong kỳ	
4 Số dư cuối kỳ	142.500.000

III. Giá trị còn lại

Tại ngày đầu kỳ	778.780.326
Tại ngày cuối kỳ	778.780.326

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**Tai 30/6/2013****Tai 01/01/2013**

Công cụ, dụng cụ văn phòng	1.101.747.739	1.124.216.198
Công cụ, dụng cụ đội xây lắp	1.288.104.375	788.404.695
Cộng	2.389.852.114	1.912.620.893

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Vay ngắn hạn		
- Vay Ngân hàng	130.076.475.565	140.836.792.377
- Vay đối tượng khác	13.500.000.000	1.100.000.000
Cộng	143.576.475.565	141.936.792.377

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**Tai 30/6/2013****Tai 01/01/2013**

Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.125.127.677	13.910.510.463
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.890.613.175	6.188.649.045
Thuế thu nhập cá nhân	750.638	
Cộng	6.016.491.490	20.099.159.508

Quyết toán của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, Số thuế được trình bày trên báo cáo Tài chính có thể bị thay đổi theo Quyết định của cơ quan thuế

13. PHẢI TRẢ NỘI BỘ

Tổng công ty Đầu tư PT Nhà và Đô thị

Trong đó:

- Cổ tức	12.240.000.000	
- Công nợ khác	173.368.899	173.368.899
Cộng	12.413.368.899	173.368.899

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

Phải thu khác (dư có)	131.359.742.084	176.769.442.123
Kinh phí công đoàn	61.783.090	129.370.043
BHYT + BHXH + BHTN	242.927.660	
Tạm ứng 141 (Dư có)	46.700.877.138	51.383.823.396
Phải trả khác	7.229.979.020	7.403.108.569
Cộng	185.595.308.992	235.685.744.131

15. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Vay dài hạn	76.552.834.580	112.485.972.084
- Vay Ngân hàng	76.552.834.580	112.485.972.084
Cộng	76.552.834.580	112.485.972.084

16 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu quý 2/2013

1

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu quý trước	150.000.000.000	31.949.410.000	30.585.501.339	16.986.532.263	33.959.575.169	263.481.018.771
Tăng vốn quý trước					-	
Lãi trong quý trước					37.780.136	37.780.136
Tăng khác					-	
Giảm vốn trong quý trước					17.650.000	17.650.000
Lỗ trong quý trước					-	
Giảm khác					-	
Số dư cuối quý trước	150.000.000.000	31.949.410.000	30.585.501.339	16.986.532.263	33.979.705.305	263.501.148.907
Tăng vốn trong kỳ					-	
Lãi trong kỳ					582.432.336	582.432.336
Tăng khác			2.341.001.834	3.398.838.000	28.812.665	5.768.652.499
Giảm vốn trong kỳ					-	
Lỗ trong kỳ					-	
Giảm khác					33.988.387.834	33.988.387.834
Số dư cuối kỳ	150.000.000.000	31.949.410.000	32.926.503.173	20.385.370.263	602.562.472	235.863.845.908

b) Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu	<u>Tai 30/6/2013</u>	<u>Tai 01/01/2013</u>
Vốn góp của Nhà nước	76.500.000.000	76.500.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	73.500.000.000	73.500.000.000
Cộng	150.000.000.000	150.000.000.000
c) Các giao dịch vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	<u>Tai 30/6/2013</u>	<u>Tai 01/01/2013</u>
Vốn đầu tư đầu kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
d) Cổ phiếu	<u>Tai 30/6/2013</u>	<u>Tai 01/01/2013</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.000.000	15.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
e) Các quỹ của công ty	53.311.873.436	47.572.033.602
Quỹ đầu tư phát triển	32.926.503.173	30.585.501.339
Quỹ dự phòng tài chính	20.385.370.263	16.986.532.263
Mục đích trích lập và sử dụng quỹ của Doanh nghiệp theo quy định của điều lệ Công ty và Nghị quyết đại hội cổ đông tại từng thời điểm		

17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 2/2013</u>	<u>Lũy kế 6 tháng đầu 2013</u>
Doanh thu bán hàng	14.604.714.304	34.081.744.928
- <i>Doanh thu kinh doanh Bất động sản</i>	9.991.154.315	20.134.386.036
- <i>Doanh thu KD VLXD</i>	4.613.559.989	13.947.358.892
Doanh thu Xây lắp	18.947.896.764	45.546.245.945
Doanh thu nội bộ	5.675.245.355	5.675.245.355
Doanh thu cung cấp dịch vụ	563.036.957	1.066.151.519
Tổng cộng	39.790.893.380	86.369.387.747

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁNQuý 2/2013 Lũy kế 6 tháng đầu 2013

Giá vốn hàng hoá bán ra

Giá vốn KD Bất động sản

Giá vốn VLXD

Giá vốn Xây lắp

Giá vốn nội bộ

Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp

Cộng

6.104.395.311

15.360.254.886

4.708.500.629

14.411.604.123

18.947.896.764

45.439.173.079

5.634.221.806

5.634.221.806

563.036.957

1.066.151.519

35.958.051.467**81.911.405.413****19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**Quý 2/2013Lũy kế 6 tháng đầu 2013

Lãi tiền gửi tiền cho vay

4.426.784.092

5.779.608.787

Cổ tức thu từ Công ty con

607.200.000

607.200.000

Cộng**5.033.984.092****6.386.808.787****20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**Quý 2/2013Lũy kế 6 tháng đầu 2013

Lãi tiền vay

5.147.026.270

6.499.850.965

Cộng**5.147.026.270****6.499.850.965****21. THU NHẬP KHÁC**

Cho thuê MMTB thi công

0

48.758.327

Thu khác

797.515.438

896.152.959

Cộng**797.515.438****944.911.286****22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH**Quý 2/2013Lũy kế 6 tháng đầu 2013

Thuế TNDN tính bằng 25% trên lợi nhuận tính thuế thu được trong năm

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

574.176.447

624.549.962

Tổng thu nhập chịu thuế

-33.023.553

17.349.962

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành

-8.255.889

4.337.490

Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay

23. LỢI NHUẬN SAU THUẾ TNDN**582.432.336****620.212.472****LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI****582.432.336****620.212.472**

Người lập

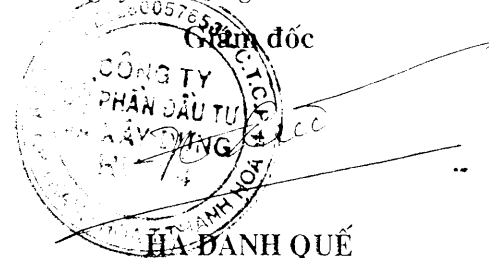
Kế toán trưởng



VÕ THỊ THỦY AN

NGUYỄN THỊ NHAN

Ngày 18 tháng 7 năm 2013



BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH LƯƠNG TÍNH

Từ ngày 01/04/2013

Đến ngày 30/06/2013

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	2.576.106.488		54.174.974.006	56.388.183.610	362.896.884	
1111	Tiền Việt Nam	2.576.106.488		54.174.974.006	56.388.183.610	362.896.884	
112	Tiền gửi ngân hàng	6.146.835.162		116.048.638.246	120.327.258.408	1.868.215.000	
1121	Tiền việt nam	6.146.835.162		116.048.638.246	120.327.258.408	1.868.215.000	
128	Đầu tư ngắn hạn khác	10.000.000.000			10.000.000.000		
12811	Tiền gửi có kỳ hạn <3T	10.000.000.000			10.000.000.000		
131	Phải thu của khách hàng	289.709.495.083	47.080.781.268	56.027.739.280	99.901.793.358	249.293.983.854	50.539.324.117
1311	Phải thu của khách hàng-BDS	198.759.800.970	18.576.445.480	32.171.053.400	67.048.984.298	172.893.365.070	27.587.940.478
1312	Phải thu của khách hàng-XL&Khác	90.949.694.113	28.504.335.788	23.856.685.880	32.852.809.060	76.400.618.784	22.951.383.639
133	Thuế GTGT được khấu trừ			3.287.766.313	3.287.766.313		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ			3.287.766.313	3.287.766.313		
138	Phải thu khác	12.505.465.618	135.578.344.583	4.967.429.300	11.969.634.208	1.284.658.211	131.359.742.084
1388	Phải thu khác_ngắn hạn	12.505.465.618	135.578.344.583	4.967.429.300	11.969.634.208	1.284.658.211	131.359.742.084
139	Dự phòng phải thu khó đòi		2.425.053.916				2.425.053.916
141	Tạm ứng	12.823.119.779	49.817.521.722	19.980.931.376	14.344.361.329	15.343.045.242	46.700.877.138
1413	Tạm ứng các Đới xây lắp	8.666.161.651	49.817.521.722	16.326.846.731	12.523.861.427	9.352.502.371	46.700.877.138
1418	Tạm ứng cá nhân	4.156.958.128		3.654.084.645	1.820.499.902	5.990.542.871	
152	Nguyên liệu, vật liệu	715.693.847		3.241.505.309	3.662.527.861	294.671.295	
1521	Nguyên liệu, vật liệu chính	715.693.847		3.241.505.309	3.662.527.861	294.671.295	
153	Công cụ, dụng cụ			136.732.320	136.732.320		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1531	Công cụ, dụng cụ			136.732.320	136.732.320		
154	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	128.828.541.385		11.074.553.606	5.336.361.489	134.566.733.502	
1542	Chi phí SXKD dở dang-Xây lắp, khác	128.828.541.385		11.074.553.606	5.336.361.489	134.566.733.502	
155	Thành phẩm	192.198.410.779		26.501.769.515	25.052.292.075	193.647.888.219	
156	Hàng hoá			1.626.232.661	1.626.232.661		
1561	Hàng hoá			1.626.232.661	1.626.232.661		
211	Tài sản cố định hữu hình	38.150.485.670		439.073.289	2.445.989.017	36.143.569.942	
2111	Nhà cửa vật kiến trúc	9.245.661.967		53.363.929		9.299.025.896	
2112	Máy móc thiết bị	18.862.262.237		385.709.360	2.348.534.473	16.899.437.124	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8.130.450.655			97.454.544	8.032.996.111	
2114	Thiết bị công cụ quản lý	1.912.110.811				1.912.110.811	
213	Tài sản cố định vô hình	921.280.326				921.280.326	
2131	Quyền sử dụng đất	171.280.326				171.280.326	
2138	Tài sản cố định vô hình khác	750.000.000				750.000.000	
214	Hạng mục tài sản cố định		16.871.147.566	1.715.324.730	581.770.072		15.737.592.908
21411	HMTSCDHH-Nhà cửa vật kiến trúc		2.675.594.276		135.192.286		2.810.786.562
21412	HMTSCDHH-Máy móc thiết bị		8.926.291.511	1.715.324.730	5.161.071		7.216.127.852
21413	HMTSCDHH-Phương tiện vận tải, truyền dẫn		3.707.004.299		358.438.482		4.065.442.781
21414	HMTSCDHH-Thiết bị dụng cụ quản lý		1.419.757.480		82.978.233		1.502.735.713
21438	HMTSCDVH-TSCĐ khác		142.500.000				142.500.000
221	Đầu tư vào công ty con	9.360.000.000				9.360.000.000	
242	Chi phí trả trước dài hạn	1.984.998.888		808.719.062	403.865.836	2.389.852.114	
2421	Chi phí trả trước dài hạn_VP Công ty	856.993.788		775.782.698	344.672.111	1.288.104.375	
2422	Chi phí trả trước dài hạn_Đội xây lắp	1.128.005.100		32.936.364	59.193.725	1.101.747.739	
311	Vay ngắn hạn		132.068.521.088	21.517.102.510	33.025.056.987		143.576.475.565
331	Phải trả cho người bán	20.613.905.336	30.848.688.638	37.665.654.111	22.117.581.130	16.946.178.108	11.632.888.429
3311	Phải trả cho người bán_Công ty	5.446.951.695	30.848.688.638	20.101.938.966	454.607.047	5.835.934.405	11.590.339.429
3312	Phải trả cho người bán_Đội xây lắp	15.166.953.641		17.563.715.145	21.662.974.083	11.110.243.703	42.549.000

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	204.206.224	11.591.019.592	9.564.997.483	4.025.969.006	168.706.598	6.016.491.489
33311	Thuế GTGT_Xây lắp & BDS		5.652.045.989	6.706.142.269	3.029.359.529		1.975.263.249
33312	Thuế GTGT_KD vật liệu, khác		40.104.540	798.854.978	908.614.866		149.864.428
33334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		5.898.869.063	2.000.000.000	-8.255.889		3.890.613.174
33335	Thuế thu nhập cá nhân	9.271.362			10.022.000		750.638
33372	Tiền thuế đất	188.561.500			63.755.500	124.806.000	
33388	Các thuế khác	6.373.362		37.527.236		43.900.598	
33392	Các khoản phí , lệ phí			22.473.000	22.473.000		
334	Phải trả người lao động		3.075.050.994	3.775.031.517	4.768.309.232		4.068.328.709
3341	Lương trả Văn phòng Công ty			1.305.710.211	1.305.710.211		
3343	Lương trả Đội xây lắp		3.075.050.994	2.469.321.306	3.462.599.021		4.068.328.709
335	Chi phí phải trả	328.247.849	10.655.812.041	601.252.600	1.049.839.221		10.776.150.813
3351	Chi phí phải trả DA đầu tư		10.655.812.041	185.386.438			10.470.425.603
3352	Chi phí phải trả xây lắp, khác				305.725.210		305.725.210
3353	Chi phí tài trợ	328.247.849		415.966.169	744.114.011		
336	Phải trả nội bộ		173.368.899		12.240.000.000		12.413.368.899
339	Phải trả, phải nộp khác	138.473.391.728	37.076.946.516	6.734.656.639	5.051.504.844	138.237.887.164	35.158.290.157
3392	Kinh phí công đoàn		42.465.200		19.317.800		61.783.090
3383	Bảo hiểm xã hội, BHYT		568.070.040	1.161.010.304	715.424.027		122.483.763
3387	Doanh thu chưa thực hiện		27.641.246.895	103.740.843	86.094.337		27.623.600.389
33883	Phải trả, phải nộp khác_Đội KD VT, T.Bj	138.473.391.728	8.772.234.841	5.469.905.492	4.163.154.233	138.237.887.164	7.229.979.018
3389	Bảo hiểm thất nghiệp		52.929.450		67.514.447		120.443.897
341	Vay dài hạn		110.571.452.020	34.018.617.440			76.552.834.580
3411	Vay dài hạn - VNĐ		110.571.452.020	34.018.617.440			76.552.834.580
353	Quỹ khen thưởng phúc lợi		13.205.326.412	445.572.665	4.248.548.000		17.008.301.747
3531	Quỹ khen thưởng		8.554.848.684	238.500.000	849.710.000		9.166.058.684
3532	Quỹ phúc lợi		4.650.477.728	207.072.665	3.398.838.000		7.842.243.063
356	Quỹ phát triển khoa học công nghệ		1.000.000.000				1.000.000.000

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3561	Quỹ phát triển khoa học công nghệ		1.000.000.000				1.000.000.000
411	Nguồn vốn kinh doanh		181.949.410.000				181.949.410.000
4111	Nguồn vốn đầu tư chủ sở hữu		150.000.000.000				150.000.000.000
4112	Thặng dư vốn cổ phần		31.949.410.000				31.949.410.000
414	Quỹ đầu tư phát triển		30.585.501.339		2.341.001.834		32.926.503.173
415	Quỹ dự phòng tài chính		16.986.532.263		3.398.838.000		20.385.370.263
421	Lợi nhuận chưa phân phối		33.979.705.305	34.059.593.314	682.450.481		602.562.472
4211	Lợi nhuận năm trước		33.959.575.169	33.988.387.834	28.812.665		
4212	Lợi nhuận năm nay		20.130.136	71.205.480	653.637.816		602.562.472
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			28.939.051.079	28.939.051.079		
51111	Doanh thu KD Bất động sản			9.991.154.315	9.991.154.315		
51112	Doanh thu hoạt động xây lắp, khác			18.947.896.764	18.947.896.764		
512	Doanh thu nội bộ			10.851.842.301	10.851.842.301		
5121	Doanh thu bán hàng hoá			10.288.805.344	10.288.805.344		
5122	Doanh thu cung cấp dịch vụ			563.036.957	563.036.957		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			5.033.984.092	5.033.984.092		
521	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp			4.510.417.351	4.510.417.351		
6211	Chi phí nguyên vật liệu chính			4.510.417.351	4.510.417.351		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			2.264.417.141	2.264.417.141		
623	Chi phí sử dụng máy thi công			333.522.542	333.522.542		
6231	Chi phí sử dụng máy thi công			333.522.542	333.522.542		
627	Chi phí sản xuất chung			2.813.982.705	2.813.982.705		
6271	Chi phí sản xuất chung			2.813.982.705	2.813.982.705		
632	Giá vốn hàng bán			35.958.051.467	35.958.051.467		
6321	Giá vốn hàng hoá-BDS			6.104.395.311	6.104.395.311		
6322	Giá vốn hàng hoá-XL			24.582.118.570	24.582.118.570		
6323	Giá vốn hàng hoá			5.271.537.586	5.271.537.586		
635	Chi phí tài chính			7.462.690.579	7.462.690.579		

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÓ THỊ
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD4

BÁO CÁO DOANH THU CHI PHÍ KẾT QUẢ KINH DOANH
QUÝ II NĂM 2013

TÊN CÔNG TRÌNH	Doanh thu thuần	Giá vốn	Chi phí quản lý	Tổng chi phí	Lãi (+) Lỗ (-)
01. Xây lắp	18.947.896.764	18.947.896.764	0	18.947.896.764	0
Công ty CP Xây dựng HUD401	18.947.896.764	18.947.896.764	0	18.947.896.764	0
Toà nhà Viettel Hà Tĩnh	1.288.419.090	1.288.419.090		1.288.419.090	0
Nhà hành chính Sân GD Trung tâm hướng nghiệp dạy nghề và môi giới việc làm tỉnh đoàn Thanh Hoá	227.458.182	227.458.182		227.458.182	0
Nhà bất Lam Sơn TP Thanh Hoá	2.877.430.000	2.877.430.000		2.877.430.000	0
Toà nhà Viettel Thanh Hoá	1.162.679.843	1.162.679.843		1.162.679.843	0
Nhà làm việc 17 tầng Bộ KH Đầu tư	13.391.909.649	13.391.909.649		13.391.909.649	0
02. Hoạt động kinh doanh bất động sản	9.991.154.315	6.104.395.311	3.885.879.323	9.990.274.634	879.681
Dự án Khu dân cư Quảng Hưng-Thanh Hoá	570.053.636	390.930.036	155.961.235	546.891.271	23.162.365
Đáy A5	570.053.636	390.930.036	155.961.235	546.891.271	23.162.365
Liên kế dãy A5 Lô số 27 - DA Khu dân cư Quảng Hưng	570.053.636	390.930.036	155.961.235	546.891.271	23.162.365
Dự án Khu xen cư phường Trung Sơn - Sầm Sơn	-75.173.636	-53.970.560	44.756.664	-9.213.896	-65.959.740
Nhà liên kế dãy A lô số 39- DA khu xen cư phường Trung Sơn	163.590.000	75.173.280	44.756.664	119.929.944	43.660.056
Nhà liên kế dãy A lô số 49- DA khu xen cư phường Trung Sơn	-238.763.636	-129.143.840		-129.143.840	-109.619.796
Dự án Khu biệt thự BT04-Việt Hưng	363.272.727	106.481.648	118.191.080	224.672.728	138.599.999
Đáy D	363.272.727	106.481.648	118.191.080	224.672.728	138.599.999
Biệt thự BT4 - Lô 1 dãy D - DA Việt Hưng	216.000.000	63.888.988	59.095.540	122.984.528	93.015.472

TÊN CÔNG TRÌNH	Doanh thu thuần	Giá vốn	Chi phí quản lý	Tổng chi phí	Lãi (+) Lỗ (-)
Biệt thự BT4 - Lô 2 dãy D - DA Việt Hưng	216.000.000	63.888.988	59.095.540	122.984.528	93.015.472
Biệt thự BT4 - Lô 4 dãy D - DA Việt Hưng	-32.727.273	-10.648.164		-10.648.164	-22.079.109
Biệt thự BT4 - Lô 7 dãy D - DA Việt Hưng	-32.727.273	-10.648.164		-10.648.164	-22.079.109
Biệt thự BT4 - Lô 14 dãy D - DA Việt Hưng	-3.272.727			0	-3.272.727
Dự án Khu đô thị mới Văn Cảnh-HN	9.133.001.588	5.660.954.187	3.566.970.344	9.227.924.531	-94.922.943
LK - 30	7.262.087.382	5.408.288.346	1.986.837.835	7.395.126.181	-133.038.799
Liên kế dãy LK-30 ô số 37 - Khu ĐTM Văn Cảnh	3.129.380.841	2.144.649.815	856.168.747	3.000.818.562	128.562.279
Liên kế dãy LK-30 ô số 38 - Khu ĐTM Văn Cảnh	4.132.706.541	3.263.638.531	1.130.669.088	4.394.307.619	-261.601.078
LK - 31	3.177.706.942	2.232.503.317	869.390.308	3.101.893.625	75.813.317
Liên kế dãy LK-31 ô đất số 18 - Khu ĐTM Văn Cảnh	1.551.209.150	1.207.080.604	424.396.027	1.631.476.631	-80.267.481
Liên kế dãy LK-31 ô đất số 19 - Khu ĐTM Văn Cảnh	1.626.497.792	1.025.422.713	444.994.281	1.476.416.994	150.080.798
LK - 32	-1.306.792.736	-1.979.837.476	710.742.201	-1.269.095.275	-37.697.461
Liên kế dãy LK-32 ô đất số 07 - Khu ĐTM Văn Cảnh	855.000.000	595.848.884	233.919.844	829.768.728	25.231.272
Liên kế dãy LK-32 ô đất số 19 - Khu ĐTM Văn Cảnh	-3.904.625.270	-3.675.433.038		-3.675.433.038	-229.192.232
Liên kế dãy LK-32 ô đất số 35 - Khu ĐTM Văn Cảnh	1.742.832.534	1.099.746.678	476.822.357	1.576.569.035	166.263.499
03. Hoạt động KD vật liệu + sản xuất BTTP	4.613.559.989	4.708.500.629	0	4.708.500.629	-94.940.640
Hoạt động sản xuất bê tông thương phẩm	2.825.187.001	3.082.267.968		3.082.267.968	-257.080.967
Hoạt động Kinh doanh vật liệu xây dựng	1.627.596.280	1.626.232.661		1.626.232.661	1.363.619
Cho thuê máy móc thiết bị	160.776.708			0	160.776.708
04. Hoạt động dịch vụ	563.036.957	563.036.957	0	563.036.957	0
Quản lý chung cư	563.036.957	563.036.957		563.036.957	0
05. Doanh thu tiêu thụ nội bộ	5.675.245.355	5.634.221.806	0	5.634.221.806	41.023.549

TÊN CÔNG TRÌNH	Doanh thu thuần	Giá vốn	Chi phí quản lý	Tổng chi phí	Lãi (+) Lỗ (-)
Trụ sở làm việc sân GDBDS	3.583.582.627	3.542.559.078		3.542.559.078	-41.023.549
Công trường rào trạm trộn	186.975.455	186.975.455		186.975.455	0
Hạ tầng trạm trộn	1.904.687.273	1.904.687.273		1.904.687.273	0
05. Hoạt động Tài chính	5.033.984.092	5.147.026.270		5.147.026.270	-113.042.178
06. Hoạt động khác	797.515.438	57.259.403		57.259.403	740.256.035
Cộng	45.622.392.910	41.162.337.140	3.885.879.323	45.048.216.463	574.176.447

Kế toán lập biểu

W

VÕ THỊ THÚY AN

Kế toán trưởng

Nguyen Thi Nian

NGUYỄN THỊ NIÊN

Giám đốc

